

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 9 năm 2017

Đề báo cáo	Chỉ đạo	Thực hiện	Phối hợp
		P. KH&CN	

## THÔNG BÁO

Về việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì

thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia  
thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ  
phát triển bền vững Vùng Tây Nam Bộ trong năm 2018 (đợt 1)

TRƯỜNG ĐHKH TỰ NHIÊN	
ĐẾN	Số đến... 460/B... phá
	Ngày đến... 05/10/2017
	Chuyến.....
	Lưu hồ sơ số.....

Thực hiện Quyết định số 946/QĐ-ĐHQG ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ (lĩnh vực Khoa học tự nhiên, Khoa học Công nghệ và Môi trường) thuộc Chương trình KH&CN phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ đặt hàng để tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện trong năm 2017. Văn phòng Chương trình Tây Nam Bộ (VPCT) thông báo tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nêu trên (danh mục kèm theo) theo phương thức và kế hoạch thực hiện như sau:

1. Phương thức tuyển chọn được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 08/TT-BKH&CN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước. Chi tiết xem tại website của Bộ Khoa học và Công nghệ tại địa chỉ: <http://www.most.gov.vn>.

2. Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn được chuẩn bị theo các biểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư 08/TT-BKH&CN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước và các biểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 950/QĐ-BKH&CN ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Bộ KH&CN về việc ban hành tạm thời biểu mẫu bổ sung phục vụ tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Quốc gia, được đăng tải trên website của Bộ Khoa học và Công nghệ tại địa chỉ: <http://www.most.gov.vn> và website của Chương trình Tây Nam Bộ: <http://www.cttnb.org.vn>.

Hồ sơ bao gồm:

- 02 bản gốc (có dấu và chữ ký trực tiếp);
- 11 bản sao;
- 01 bản điện tử của hồ sơ trên USB.



3. Hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKH&CN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH&CN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính.

4. Nơi nhận hồ sơ: Văn phòng Chương trình Tây Nam Bộ, Phòng 301, Lầu 2, Dãy nhà B2, Đại học Bách Khoa, Số 268, Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028 3863 5580 – 028 3868 8387

Email: [vanphongcttnb@gmail.com](mailto:vanphongcttnb@gmail.com) , [lamtrany@gmail.com](mailto:lamtrany@gmail.com).

5. Thời gian nộp hồ sơ: Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn được gửi theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến VPCT. Thời hạn cuối cùng nhận và mở hồ sơ đến hết **16h00 thứ 3, ngày 31 tháng 10 năm 2017**. Thời gian chứng thực nhận hồ sơ là thời gian ghi ở dấu đến của Văn phòng Chương trình Tây Nam Bộ đối với trường hợp gửi trực tiếp và trường hợp gửi qua đường bưu điện.

6. Thời gian và địa điểm mở hồ sơ: vào lúc **16h30 thứ 3, ngày 31 tháng 10 năm 2017** tại Văn phòng Chương trình Tây Nam Bộ, Phòng 301, Lầu 2, Dãy nhà B2, Đại học Bách Khoa, Số 268 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

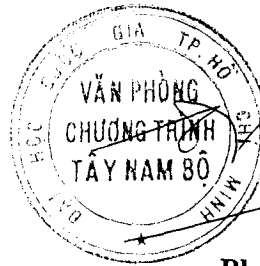
Văn phòng Chương trình Tây Nam Bộ trân trọng thông báo.

(Thông báo này cũng được đăng tải trên website của Chương trình Tây Nam Bộ: <http://www.cttnb.org.vn>.)/.

**Nơi nhận:**

- Bộ Khoa học và Công nghệ (thay báo cáo)
- Giám đốc ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Chủ tịch Viện HLKHXH VN (để báo cáo);
- BCĐ Tây Nam Bộ (để báo cáo);
- BCN Chương trình TNB (để báo cáo);
- Vụ KHXHTN-Bộ KH&CN;
- Ban KH&CN-ĐHQG-HCM;
- UBND Tỉnh/Thành phố và Sở KH&CN của 13 Tỉnh/TP vùng TNB (để phối hợp);
- Các Viện, Trường, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Các Website ĐHQG-HCM; Viện HLKHXH Việt Nam và Chương trình Tây Nam bộ ([www.cttnb.org.vn](http://www.cttnb.org.vn)) (để đề nghị đăng TB);
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Ngọc Minh**

# VĂN PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH TÂY NAM BỘ

## HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THAM GIA TUYỂN CHỌN NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TÂY NAM BỘ THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2018 ĐỢT 1

(Kèm theo Thông báo số 05 ngày 01 tháng 9 năm 2018 của Giám đốc  
Văn phòng Chương trình Tây Nam Bộ)

1. Hồ sơ pháp lý của tổ chức chủ trì:
  - a) Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức chủ trì;
  - b) Điều lệ hoạt động của tổ chức chủ trì (nếu có);
2. Đơn đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ cấp quốc gia (Biểu B1-1-ĐON);
3. Thuyết minh đề tài (Biểu B1-2a-TMĐTCN hoặc Biểu B1-2b-TMĐTXH); thuyết minh dự án SXTN (Biểu B1-2c-TMDA); thuyết minh đề án (Biểu B1-2d-TMĐA). Thuyết minh dự án KHCN được chuẩn bị theo biểu mẫu của từng chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia tương ứng;
4. Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia (Biểu B1-3-LLTC);
5. Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm và các thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia có xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự (Biểu B1-4-LLCN);
6. Lý lịch khoa học của chuyên gia trong nước, chuyên gia nước ngoài (Biểu B1-4-LLCN), trong đó có kê khai mức lương chuyên gia (trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thuê chuyên gia);
7. Văn bản xác nhận (nếu có) về sự đồng ý của các tổ chức tham gia phối hợp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia (Biểu B1-5-PHNC);
8. Báo giá thiết bị, nguyên vật liệu chính cần mua sắm, dịch vụ cần thuê để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia (thời gian báo giá không quá 30 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ). Báo giá được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung trước thời điểm hợp thẩm định kinh phí (nếu cần);
9. Báo cáo tài chính của 02 đến 03 năm gần nhất của tổ chức chủ trì đã nộp các cơ quan quản lý theo quy định;
10. Phương án huy động vốn đối ứng đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia phải có vốn đối ứng. Văn bản cụ thể cần có cho từng trường hợp trong phương án huy động vốn đối ứng như sau:
  - a) Đối với trường hợp sử dụng nguồn vốn tự có: Hồ sơ minh chứng tổ chức chủ trì có thể huy động được nguồn vốn tự có để thực hiện nhiệm vụ.
  - b) Đối với trường hợp huy động vốn từ các cá nhân/tổ chức hoặc huy động vốn góp của chủ sở hữu: Cam kết pháp lý và giấy tờ xác nhận về việc đóng góp vốn của các cá nhân/tổ chức/chủ sở hữu cho tổ chức chủ trì để thực hiện nhiệm vụ
  - c) Đối với trường hợp vay tổ chức tín dụng: Cam kết cho vay vốn của các tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng hạn mức tín dụng còn hiệu lực của tổ chức tín dụng đối với tổ chức chủ trì. Trước khi ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, nếu Tổ thẩm định kinh phí có yêu cầu, tổ chức chủ trì bổ sung Hợp đồng tín dụng cho nhiệm vụ với tổng giá trị



hợp đồng tín dụng đảm bảo được vốn đối ứng thực hiện nhiệm vụ;

11. Tài liệu liên quan khác, nếu tổ chức đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc giao trực tiếp thấy cần thiết bổ sung làm tăng tính thuyết phục của hồ sơ hoặc đơn vị quản lý cần làm rõ thông tin trong quá trình tuyển chọn và thẩm định nhiệm vụ.



Số: 946/QĐ-ĐHQG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 9 năm 2017

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc  
Chương trình Tây Nam Bộ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ  
đặt hàng để tuyển chọn thực hiện trong năm 2018**

### **GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 3138/QĐ-BKHHCN ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp Quốc gia giai đoạn 2014 - 2019 “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ” (Chương trình Tây Nam Bộ);

Căn cứ Quyết định số 1766/QĐ-BKHHCN ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 3138/QĐ-BKHHCN ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Chương trình Tây Nam Bộ;

Căn cứ Thông tư 07/2014/TT-BKHHCN ngày 26/5/2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước; căn cứ Thông tư 03/2017/TT-BKHHCN ngày 03/4/2017 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 07/2014/TT-BKHHCN ngày 26/5/2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ công văn số 2898/BKHHCN-XHTN ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về danh mục nhiệm vụ KH&CN năm 2018 lĩnh vực TN, CN&MT thuộc Chương trình Tây Nam Bộ;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Khoa học và Công nghệ,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục các nhiệm vụ KH&CN lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, môi trường thuộc Chương trình Tây Nam Bộ đặt hàng để tuyển chọn thực hiện trong năm 2018 (chi tiết tại phụ lục kèm theo).



**Điều 2.** Giao Văn phòng Chương trình Tây Nam Bộ chủ trì tổ chức thông báo nội dung nhiệm vụ nêu tại Điều 1 trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định để các tổ chức, cá nhân biết và đăng ký tuyển chọn.

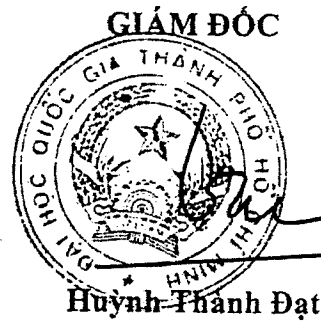
**Điều 3.** Giao Ban Khoa học và Công nghệ chủ trì:

- Tiến hành việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ nêu trên tại Điều 1.
- Căn cứ kết quả tuyển chọn trình Giám đốc ĐHQG-HCM, đồng chủ nhiệm Chương trình Tây Nam Bộ phê duyệt danh sách các tổ chức, cá nhân trúng tuyển chủ trì các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, môi trường.

**Điều 4.** Trưởng ban Ban Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Văn phòng Chương trình Tây Nam Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *LS*

*Nơi nhận:*

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KH&CN.



**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA  
LĨNH VỰC KHOA HỌC TỰ NHIÊN, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG  
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TÂY NAM BỘ ĐẠT HÀNG ĐỀ TUYỂN CHỌN THỰC HIỆN NĂM 2018**  
(Đính kèm Quyết định số 946 /QĐ-ĐHQG ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Giám đốc ĐHQG-HCM)

TT	Tên nhiệm vụ	Định hướng mục tiêu	Dự kiến kết quả	Hình thức tuyển chọn
1	Nghiên cứu điều chế nano Cu <sub>2</sub> O-Cu/Alginate làm chất kiểm soát nấm bệnh thực vật trong sản xuất nông sản an toàn tại Đồng bằng sông Cửu long.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tạo ra chế phẩm sinh học sử dụng công nghệ nano phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp tại ĐBSCL theo định hướng nông nghiệp an toàn, bền vững.</li> <li>- Điều chế được nano Cu<sub>2</sub>O-Cu/alginate đạt hiệu quả diệt ≥ 95% các nấm gây bệnh đốm trắng trên cây thanh long, bệnh đạo ôn và bạc lá trên lúa và bệnh Tristeza trên cây có múi.</li> <li>- Triển khai khảo nghiệm đồng ruộng và đánh giá kết quả hiệu lực diệt trừ các tác nhân gây bệnh theo QCVN 01-1: 2009/ BNNPTNT đạt chỉ số bệnh ≤ 1%, tỷ lệ bệnh ≤ 5%.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết lập được quy trình công nghệ điều chế Cu<sub>2</sub>O-Cu nano/alginate, hiệu suất trên 80%</li> <li>- Thiết lập được quy trình điều chế nano Cu<sub>2</sub>O-Cu sử dụng chất chống kết tụ alginate với chất khử thích hợp thân thiện với môi trường (khảo sát hình thái, kích thước hạt phụ thuộc vào nồng độ ion Cu<sup>2+</sup>, nồng độ chất khử, nồng độ alginate).</li> <li>- Báo cáo khảo sát in vitro hiệu lực diệt trừ nấm <i>Neoscytalidium dimidiatum</i> bệnh đốm trắng trên cây thanh long, nấm <i>Pyricularia oryzae</i> gây bệnh đạo ôn khuẩn <i>Xanthomonas sp.</i> gây bệnh bạc lá trên lúa và vi rút Closterovirus Tristeza trên cây có múi của nano Cu<sub>2</sub>O-Cu/alginate. Hiệu quả diệt các loại nấm vi khuẩn ≥ 95%.</li> <li>- Mô hình đồng ruộng hiệu lực diệt trừ nấm <i>Neoscytalidium dimidiatum</i> bệnh đốm trắng trên cây thanh long, diện tích 03 ha/03 vụ; nấm <i>Pyricularia oryzae</i> gây bệnh đạo ôn khuẩn <i>Xanthomonas sp.</i> gây bệnh bạc lá trên lúa, diện tích 03 ha/03 vụ và vi rút Closterovirus gây bệnh Tristeza trên cây có múi, diện tích 02 ha/03 vụ của nano Cu<sub>2</sub>O-Cu/alginate theo QCVN 01-1:2009/BNNPTNT. Chỉ số bệnh ≤ 1%, tỷ lệ bệnh ≤ 5%.</li> <li>- Quy trình xác định độc tính LD<sub>50</sub>, độc tính dị</li> </ul>	Tuyển chọn

			<p>ứng hồ hấp, kích ứng da và xác định thời gian cách ly của sản phẩm được thử nghiệm bởi đơn vị chức năng của nhà nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ hướng dẫn sử dụng sản phẩm.</li> <li>- Đào tạo: 02 Thạc sỹ, góp phần đào tạo 01 Tiến sỹ.</li> <li>- Công bố: ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục ISI.</li> <li>- Có đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ.</li> </ul>	
2	Nghiên cứu thiết kế chế tạo một số thiết bị cơ giới hóa, tự động hóa một số khâu trong thu hoạch một số loại cây ăn quả tại vùng Tây Nam Bộ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá vấn đề cơ giới hóa, tự động hóa trong thu hoạch các loại cây ăn quả (cây khóm, cây thanh long).</li> <li>- Xây dựng được quy trình công nghệ cho thu hoạch các loại cây ăn quả trên.</li> <li>- Thiết kế chế tạo một số dây chuyền, thiết bị tự động phục vụ cho quá trình thu hoạch tăng năng suất, giảm tỷ lệ hao hụt sau thu hoạch.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá thực trạng vấn đề cơ giới hóa, tự động hóa trong thu hoạch các loại cây ăn quả (cây khóm, cây thanh long).</li> <li>- Hồ sơ quy trình công nghệ thu hoạch các loại cây ăn quả.</li> <li>- Hồ sơ thiết kế chế tạo một số dây chuyền, thiết bị tự động phục vụ cho quá trình thu hoạch tăng năng suất, giảm tỷ lệ hao hụt sau thu hoạch.</li> <li>- Chế tạo một số dây chuyền, thiết bị tự động phục vụ cho quá trình thu hái và vận chuyển tăng năng suất, giảm tỷ lệ hao hụt sau thu hoạch.</li> <li>- Thử nghiệm và đánh giá hiệu quả dây chuyền, thiết bị tự động nêu trên.</li> <li>- Chuyển giao công nghệ cho các tỉnh ĐBSCL.</li> <li>- Đào tạo: 02 Thạc sỹ, góp phần đào tạo 01 Tiến sỹ.</li> <li>- Công bố: ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục ISI.</li> <li>- Có đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ.</li> </ul>	Tuyển chọn
3	Nghiên cứu công nghệ, thiết bị sản xuất rau quả công nghệ cao theo hướng tự động hóa và tương thích điều kiện trồng tại Tây Nam Bộ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ tự động hoá trong sản xuất, thu hoạch, vận chuyển rau quả (hành tím) tại ĐBSCL.</li> <li>- Đề xuất được quy trình công nghệ từ sản xuất đến vận chuyển, thu hoạch tự động quy mô nông hộ, hợp tác xã.</li> <li>- Thiết kế dây chuyền, thiết bị đồng bộ hỗ trợ phù hợp với điều kiện trồng trọt tại Tây Nam Bộ.</li> <li>- Thử nghiệm, đánh giá, chuyển giao công nghệ và nhân rộng kết quả.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ tự động hoá trong sản xuất, thu hoạch, vận chuyển rau quả (hành tím) tại ĐBSCL.</li> <li>- Hồ sơ quy trình công nghệ từ sản xuất đến vận chuyển, thu hoạch tự động quy mô nông hộ, hợp tác xã.</li> <li>- Hồ sơ thiết kế dây chuyền, thiết bị đồng bộ hỗ trợ phù hợp với điều kiện trồng tại Tây Nam Bộ.</li> <li>- Chế tạo dây chuyền, thiết bị đồng bộ hỗ trợ phù hợp với điều kiện trồng tại Tây Nam Bộ.</li> </ul>	Tuyển chọn



			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thử nghiệm và đánh giá hiệu quả dây chuyền, thiết bị thiết kế nêu trên.</li> <li>- Chuyển giao công nghệ cho các hợp tác xã tại vùng ĐBSCL.</li> <li>- Đào tạo: 02 Thạc sỹ, góp phần đào tạo 01 Tiến sỹ.</li> <li>- Công bố: ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục ISI.</li> <li>- Có đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ.</li> </ul>	
4	<p>Nghiên cứu phát triển que thử phát hiện nhanh hai độc tố ToxA và ToxB của vi khuẩn <i>Vibrio parahaemolyticus</i> gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease – AHPND) trên tôm nuôi ở Tây Nam Bộ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thực trạng các chủng gây bệnh trên nuôi tôm vùng Tây Nam Bộ</li> <li>- Phân lập được chủng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> gây bệnh AHPND trên tôm nuôi ở vùng Tây Nam Bộ.</li> <li>- Tạo dòng, biểu hiện, tinh sạch độc tố tái tổ hợp ToxA và ToxB của <i>V. parahaemolyticus</i>.</li> <li>- Tạo kháng thể kháng ToxA và ToxB trên thỏ/chuột.</li> <li>- Xây dựng được quy trình tạo que thử phát hiện nhanh ToxA và ToxB <i>V. parahaemolyticus</i>.</li> <li>- Chế tạo được que thử phát hiện nhanh độc tố ToxA và ToxB của vi khuẩn <i>Vibrio parahaemolyticus</i> gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease – AHPND) trên tôm nuôi.</li> <li>- Thử nghiệm thực tế và đánh giá mức độ tin cậy và độ nhạy của que thử.</li> <li>- Hoàn thiện quy trình và chuyển giao nhân rộng qui trình công nghệ tạo que thử.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá thực trạng các chủng gây bệnh trên tôm vùng Tây Nam Bộ.</li> <li>- Báo cáo phương pháp và phân lập được chủng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> gây bệnh AHPND trên tôm nuôi ở vùng Tây Nam Bộ : Tối thiểu 03 chủng/dòng <i>V. parahaemolyticus</i> gây bệnh AHPND.</li> <li>- Báo cáo phương pháp tạo được dòng <i>E. coli</i> tái tổ hợp có khả năng biểu hiện độc tố ToxA và ToxB của <i>V. Parahaemolyticus</i>: 02 dòng <i>E. coli</i> tái tổ hợp có khả năng biểu hiện độc tố ToxA và ToxB của <i>V. parahaemolyticus</i>.</li> <li>- Báo cáo phương pháp thu nhận được độc tố tái tổ hợp ToxA và ToxB của <i>V. Parahaemolyticus</i> và sản phẩm thu nhận 50mg protein ToxA và ToxB ở dạng tinh sạch tới 90%.</li> <li>- Hồ sơ quy trình công nghệ tạo được kháng thể kháng ToxA và ToxB trên thỏ/chuột: 100mg kháng thể kháng ToxA và ToxB mỗi loại, có hiệu giá 1/1.0000 lần.</li> <li>- Hồ sơ quy trình công nghệ tạo được que thử phát hiện nhanh ToxA và ToxB <i>V. parahaemolyticus</i> và tạo được 500 que thử có khả năng phát hiện nhanh chủng <i>V. parahaemolyticus</i> gây bệnh AHPND trên tôm nuôi.</li> <li>- Báo cáo đánh giá thử nghiệm thực tế về độ tin cậy, độ nhạy và được giám định bởi đơn vị chức năng nhà nước.</li> </ul>	Tuyển chọn

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai chuyên giao công nghệ cho nhiều đơn vị trong vùng Tây Nam Bộ.</li> <li>- Đào tạo: 02 Thạc sỹ, góp phần đào tạo 01 Tiến sỹ.</li> <li>- Công bố: ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục ISI.</li> <li>- Có đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ.</li> </ul>	
5	<p>Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất prebiotic từ vi khuẩn Lactic ứng dụng trong sản xuất thức ăn cho Tôm nhằm hạn chế bệnh hoại tử gan tụy cấp (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease – AHPND).</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề xuất được qui trình sản xuất prebiotic từ các điều kiện stress khác nhau trên probiotic và ứng dụng prebiotic này vào sản xuất thức ăn tôm nhằm hạn chế bệnh AHPND trên tôm thẻ chân trắng giai đoạn hậu ấu trùng.</li> <li>- Đề xuất được quy trình sản xuất Exopolysaccharides (EPS) có thể áp dụng cho nhà máy sản xuất thức ăn gia súc.</li> <li>- Đánh giá thẩm định được thành phần và công thức phối chế EPS và thức ăn Tôm nhằm hạn chế bệnh chết nhanh ở Tôm ở 2 đối tượng là Tôm càng xanh và Tôm thẻ chân trắng.</li> <li>- Đánh giá tính hiệu quả khi sử dụng sản phẩm prebiotic khi phối trộn với thức ăn cho tôm, tỷ lệ sống cao hơn đối chứng.</li> <li>- Nhân rộng và chuyên giao công nghệ cho các đơn vị.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá tổng quan các quy trình nuôi tôm tại Tây Nam Bộ.</li> <li>- Hồ sơ quy trình sản xuất prebiotic từ các điều kiện stress khác nhau trên probiotic và ứng dụng prebiotic này vào sản xuất thức ăn tôm nhằm hạn chế bệnh AHPND trên tôm thẻ chân trắng giai đoạn hậu ấu trùng.</li> <li>- Hồ sơ quy trình sản xuất EPS có thể áp dụng cho nhà máy sản xuất thức ăn gia súc.</li> <li>- Hồ sơ về thẩm định các thành phần và công thức phối chế EPS và thức ăn Tôm nhằm hạn chế bệnh chết nhanh ở Tôm ở 2 đối tượng là Tôm càng xanh và Tôm thẻ chân trắng.</li> <li>- Báo cáo đánh giá tính hiệu quả khi sử dụng sản phẩm prebiotic khi phối trộn với thức ăn cho tôm, tỷ lệ sống cao hơn đối chứng là 20% trở lên.</li> <li>- Chuyên giao công nghệ cho các đơn vị thuộc vùng Tây Nam Bộ.</li> <li>- Đào tạo: 02 Thạc sỹ, góp phần đào tạo 01 Tiến sỹ.</li> <li>- Công bố: ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục ISI.</li> <li>- Có đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ.</li> </ul>	Tuyển chọn
6	<p>Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sinh sản nhân tạo và thử nghiệm nuôi thương phẩm ngao móng tay chúa Cultellus maximus (Gmelin, 1791).</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá được các quy trình sinh sản và nuôi thương phẩm ngao móng tay chúa hiện được sử dụng tại Tây Nam Bộ.</li> <li>- Đề xuất được quy trình sản xuất giống ngao móng tay chúa.</li> <li>- Đề xuất được quy trình nuôi thương phẩm ngao móng tay chúa đạt tỉ lệ sống cao so với hiện nay.</li> <li>- Xây dựng mô hình sản xuất giống ngao móng tay</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá quy trình sinh sản và nuôi thương phẩm ngao móng tay chúa hiện được sử dụng tại Tây Nam Bộ.</li> <li>- Hồ sơ quy trình sản nuôi vỗ ngao móng tay chúa bố mẹ ổn định, chủ động trong sinh sản, sản xuất giống ổn định. Mô hình sản xuất giống đạt tỷ lệ sống từ giai đoạn ấu trùng chữ D đến giai đoạn con giống 01cm là trên 10%, số lượng giống 01 cm là</li> </ul>	Tuyển chọn

		<p>chứa.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng mô hình nuôi ngao móng tay chứa thương phẩm đạt tỉ lệ sống cao hơn hiện nay.</li> <li>- Đánh giá hiệu quả kinh tế.</li> <li>- Chuyển giao và nhân rộng.</li> </ul>	<p>05 triệu con, số lượng giống 05 cm là 01 triệu con.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ quy trình nuôi thương phẩm phù hợp với điều kiện nuôi, đạt tỉ lệ sống trên 75%, với các mô hình: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mô hình nuôi ao: quy mô từ 1000 m<sup>2</sup>;</li> <li>+ Mô hình nuôi trong ao tôm: quy mô từ 02 ha;</li> <li>+ Mô hình bãi triều: qui mô từ 05 ha;</li> </ul> </li> <li>- Sản lượng ngao 03 tấn (cho 03 mô hình).</li> <li>- Báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế của các mô hình đề xuất.</li> <li>- Chuyển giao nhân rộng cho các đơn vị thuộc vùng Tây Nam Bộ.</li> <li>- Đào tạo: 02 Thạc sỹ, góp phần đào tạo 01 Tiến sỹ.</li> <li>- Công bố: ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục ISI.</li> <li>- Có đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ.</li> </ul>	
7	<p>Nghiên cứu mô hình sinh thái khép kín nhằm nâng cao chuỗi giá trị cho ngành chế biến thủy sản tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá hiện trạng và tác động môi trường của ngành chế biến thủy sản tại ĐBSCL.</li> <li>- Đề xuất qui trình công nghệ, mô hình sinh thái khép kín, nhằm nâng cao chuỗi giá trị cho ngành chế biến thủy sản, giảm thiểu tác động đến môi trường, tạo sinh kế mới tại khu vực.</li> <li>- Xây dựng 02 mô hình sinh thái khép kín cho ngành hàng cá tra và tôm ở ĐBSCL</li> <li>- Đánh giá hiệu quả kinh tế và tác động môi trường của các đề xuất.</li> <li>- Nhân rộng mô hình cho đơn vị liên quan vùng Tây Nam Bộ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo hiện trạng chuỗi sản xuất ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản và các vấn đề sinh kế có liên quan của người dân địa phương các khu vực ở ĐBSCL và dự báo các vấn đề này đến 2030.</li> <li>- Báo cáo phân tích và dự báo các khía cạnh môi trường chủ yếu của chuỗi sản xuất thủy sản theo các mục tác động (như phát thải CO<sub>2</sub>, sử dụng nước, tiêu thụ năng lượng, sử dụng nhân lực,... cùng các công tác khai thác, sử dụng và bảo vệ hướng tới phát triển bền vững tài nguyên môi trường) trong mối liên hệ với môi trường xung quanh tại các địa bàn khác nhau ở ĐBSCL.</li> <li>- Báo cáo phân tích đánh giá chuỗi giá trị của ngành chế biến thủy sản, và định hướng các giải pháp nâng cao chuỗi giá trị này theo quan điểm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững tại các địa bàn khác nhau trong khu vực.</li> <li>- Hồ sơ khoa học qui trình và xây dựng mô hình sinh thái khép kín hướng đến mục tiêu tận dụng tối</li> </ul>	Tuyển chọn

			<p>đa các nguồn tài nguyên tại chỗ, tối thiểu tác động môi trường, tạo ra nguồn lợi kinh tế trong suốt các hoạt động của chuỗi sản xuất của ngành chế biến thủy sản ở ĐBSCL.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 mô hình sinh thái khép kín triển khai thí điểm tại 02 địa bàn khác nhau nhằm nâng cao chuỗi giá trị cho ngành chế biến thủy sản (cụ thể là cá tra và tôm) và giảm thiểu các tác động môi trường, tạo thêm sinh kế ổn định cho người dân ở Đồng bằng sông Cửu Long.</li> <li>- Báo cáo các giải pháp và chương trình hướng tới nâng cao chuỗi giá trị cho ngành chế biến thủy sản và giảm thiểu các tác động môi trường, tạo thêm sinh kế ổn định cho người dân ở Đồng bằng sông Cửu Long.</li> <li>- Báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế và tác động môi trường của các đề xuất.</li> <li>- Chuyển giao và nhân rộng mô hình cho đơn vị vùng Tây Nam Bộ.</li> <li>- Đào tạo: 02 Thạc sĩ, góp phần đào tạo 01 Tiến sĩ.</li> <li>- Công bố: ít nhất 02 bài báo thuộc danh mục ISI.</li> <li>- Có đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ.</li> </ul>	
8	<p>Nghiên cứu sử dụng phế thải, phụ phẩm từ rom, rạ, trấu, thân cây để chế tạo vật liệu nhẹ, cấu kiện bảo vệ sông rạch thân thiện với môi trường tại ĐBSCL.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá được thực trạng và cơ chế xói lở bờ sông, kênh rạch tại ĐBSCL.</li> <li>- Đề xuất được các giải pháp bảo vệ bờ sông, kênh rạch tại vùng ĐBSCL bằng các vật liệu nhẹ, cấu kiện từ phế thải, phụ phẩm (từ rom, rạ, trấu, thân cây).</li> <li>- Đề xuất được quy trình công nghệ sử dụng phế thải, phụ phẩm từ rom, rạ, trấu, thân cây để chế tạo các vật liệu nhẹ, cấu kiện bảo vệ sông rạch thân thiện với môi trường tại ĐBSCL.</li> <li>- Triển khai 01 mô hình thực tế từ 50-100m cho bờ sông, kênh rạch bị xói lở.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo thực trạng và cơ chế xói lở bờ sông, kênh rạch tại ĐBSCL.</li> <li>- Hồ sơ các giải pháp bảo vệ bờ sông, kênh rạch tại vùng ĐBSCL bằng các vật liệu nhẹ, cấu kiện từ phế thải, phụ phẩm (từ rom, rạ, trấu, thân cây).</li> <li>- Hồ sơ quy trình công nghệ sử dụng phế thải, phụ phẩm từ rom, rạ, trấu, thân cây để chế tạo các vật liệu nhẹ, cấu kiện bảo vệ sông rạch thân thiện với môi trường tại ĐBSCL.</li> <li>- 01 mô hình thực tế cho bờ sông, kênh rạch bị xói lở: quy mô từ 50-100m.</li> <li>- Báo cáo đánh giá hiệu quả bảo vệ bờ từ các giải pháp đề xuất.</li> <li>- Chuyển giao công nghệ cho các địa phương tại</li> </ul>	Tuyển chọn

			ĐBSCL để phục vụ nhân rộng. - Đào tạo: 01 - 02 Thạc sỹ, góp phần đào tạo 01 Tiến sỹ. - Công bố: ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục ISI. - Có đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ.	
9	Nghiên cứu quy hoạch và phát triển cơ sở hạ tầng logistics phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ giai đoạn 2020-2030.	- Xây dựng quy hoạch phát triển logistics vùng Tây Nam Bộ. - Đề xuất các chính sách phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành phát triển logistics bền vững vùng Tây Nam Bộ giai đoạn 2020-2030 phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. - Xây dựng hệ thống quản lý thông tin logistics, phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ giai đoạn 2020-2030.	- Bộ tiêu chí đánh giá hệ thống logistics có tính xác thực, phù hợp với các ngành kinh tế đặc trưng của Tây Nam Bộ. - Thiết kế các thành phần của hệ thống logistics phù hợp với các ngành kinh tế đặc trưng của vùng Tây Nam Bộ. - Hồ sơ thông tin về các địa điểm, danh mục dự án, lĩnh vực logistics cần thu hút đầu tư để phục vụ các nhà đầu tư. - Cơ sở dữ liệu logistics vùng Tây Nam Bộ. - Hệ thống quản lý thông tin logistics phục vụ cho các ngành kinh tế đặc trưng Tây Nam Bộ. - Các chính sách phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành phát triển logistics bền vững vùng Tây Nam Bộ. - Đào tạo: 02 Thạc sỹ, góp phần đào tạo 01 Tiến sỹ. - Công bố: ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục ISI. - Có đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ.	Tuyển chọn
10	Nghiên cứu sàng lọc và chế tạo chế phẩm phòng và trị bệnh chính của cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh tại vùng Tây Nam Bộ từ cây dược liệu.	- Đánh giá các tác nhân gây bệnh chính cho cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh tại vùng Tây Nam Bộ. - Đề xuất được quy trình công nghệ sàng lọc các dược liệu có tác dụng trên một số bệnh chính của cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh. - Đề xuất được quy trình chiết xuất từ dược liệu đã qua sàng lọc để tạo cao định chuẩn. - Phân tích được một số thành phần hóa học chính của cao định chuẩn. - Sản xuất thử nghiệm trên qui mô pilot. - Ứng dụng sản phẩm phòng và trị bệnh trên cá tra,	- Báo cáo đánh giá các tác nhân gây bệnh chính cho cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh tại vùng Tây Nam Bộ. - Hồ sơ quy trình công nghệ sàng lọc các dược liệu có tác dụng trên một số bệnh chính của cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh. - Hồ sơ quy trình chiết xuất từ dược liệu đã qua sàng lọc để tạo cao định chuẩn và sản phẩm 100 gam cao định chuẩn. - Báo cáo phân tích được một số thành phần hóa học chính của cao định chuẩn. - Sản xuất thử nghiệm trên qui mô pilot, sản	Tuyển chọn

		<p>tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh so sánh và đánh giá với các mô hình nuôi cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh thông thường.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên giao kết quả cho các đơn vị sản xuất và ứng dụng.</li> </ul>	<p>lượng đủ để đánh giá và ứng dụng theo qui định của ngành y tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá kết quả ứng dụng sản phẩm phòng và trị bệnh trên cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh so sánh với các mô hình nuôi cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh thông thường.</li> <li>- Chuyên giao kết quả cho các đơn vị sản xuất và ứng dụng</li> <li>- Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa cho sản phẩm.</li> <li>- Đào tạo: 02 Thạc sỹ, góp phần đào tạo 01 Tiến sỹ.</li> <li>- Công bố: ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục ISI.</li> <li>- Có đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ.</li> </ul>	
11	<p>Nâng cao năng suất, chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm và khai thác phụ phẩm của cây dứa Cayenne (<i>Ananas comosus</i>) tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thực trạng canh tác và ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác phụ phẩm của cây dứa tại các tỉnh ĐBSCL.</li> <li>- Đề xuất được quy trình chuẩn hóa trồng cây dứa Cayenne đạt năng suất cao, đồng đều về kích thước. Xây dựng được vùng trồng dứa Cayenne chuyên canh đạt năng suất 20 tấn/ha/năm.</li> <li>- Đề xuất được quy trình, công nghệ sản xuất Bromelain từ vỏ quả dứa và sản xuất thực nghiệm sản phẩm Enzym bromelin tinh khiết dạng viên nén.</li> <li>- Đề xuất được quy trình, công nghệ sản xuất các sản phẩm truyền thống từ quả dứa Cayenne.</li> <li>- Đề xuất được quy trình, công nghệ sản xuất các sản phẩm từ phụ phẩm sau chế biến của dứa Cayenne.</li> <li>- Đề xuất được quy trình chuẩn để sản xuất và sản xuất thực nghiệm sản phẩm phân bón hữu cơ từ bã dứa.</li> <li>- Xây dựng được mô hình sản xuất từ nguồn nguyên liệu dứa Cayenne phù hợp với kinh tế của từng địa phương.</li> <li>- Nhân rộng và chuyển giao công nghệ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo về thực trạng canh tác và ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác phụ phẩm của cây dứa tại các tỉnh ĐBSCL.</li> <li>- Hồ sơ quy trình chuẩn hóa trồng cây dứa Cayenne đạt năng suất cao 20 tấn/ha/năm, đồng đều về kích thước.</li> <li>- Mô hình vùng trồng dứa Cayenne chuyên canh đạt năng suất 20 tấn/ha/năm với các quả dứa đồng đều về kích thước.</li> <li>- Hồ sơ quy trình chuẩn sản xuất Bromelain từ vỏ quả dứa và sản xuất thực nghiệm sản phẩm Enzym bromelin tinh khiết dạng viên nén.</li> <li>- Hồ sơ quy trình, công nghệ đa dạng hóa các sản phẩm được sản xuất từ quả dứa phế phẩm bao gồm: quy trình chuẩn để sản xuất các sản phẩm truyền thống như: kẹo dứa, mứt dứa, nước ép dứa, bánh dứa và các tiêu chuẩn cơ sở.</li> <li>- Hồ sơ quy trình, công nghệ đa dạng hóa các sản phẩm được sản xuất từ các phụ phẩm sau chế biến bao gồm quy trình chuẩn để sản xuất các sản phẩm từ phế phẩm dứa: rượu dứa, thức ăn cho gia súc, nấm rom.</li> </ul>	Tuyển chọn

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ quy trình chuẩn để sản xuất và sản xuất thực nghiệm sản phẩm phân bón hữu cơ từ bã dứa.</li> <li>- Mô hình sản xuất từ nguồn nguyên liệu dứa Cayenne phù hợp với kinh tế của từng địa phương.</li> <li>- Nhân rộng và chuyển giao công nghệ cho nông dân, cán bộ kỹ thuật, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp,...tại ĐBSCL</li> <li>- Đào tạo: 02 Thạc sỹ, góp phần đào tạo 01 Tiến sỹ.</li> <li>- Công bố: ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục ISI.</li> <li>- Có đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ.</li> </ul>	
12	<b>DA SXTN:</b> Sản xuất túi dự trữ nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho dân cư ở các vùng chịu thiệt hại xâm nhập mặn và thí điểm tại tỉnh Bến Tre.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá được nhu cầu dự trữ nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho dân cư ở các vùng chịu thiệt hại xâm nhập mặn.</li> <li>- Sản xuất túi dự trữ nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho khu dân cư phù hợp với các quy mô khác nhau chịu thiệt hại xâm nhập mặn kết hợp hạn hán.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo nhu cầu dự trữ nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho hộ gia đình ở các vùng chịu thiệt hại xâm nhập mặn.</li> <li>- Tài liệu và quy trình công nghệ sản xuất túi dự trữ nước.</li> <li>- Sản xuất túi dự trữ nước cho sinh hoạt và sản xuất: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quy mô sinh hoạt hộ gia đình: 1000 túi có thể tích 01-05m<sup>3</sup>,</li> <li>+ Quy mô cụm dân cư: 100 túi có thể tích từ 30-50m<sup>3</sup>,</li> <li>+ Quy mô phục vụ sản xuất: 100 túi có thể tích từ 50-100m<sup>3</sup>.</li> </ul> </li> <li>- Sổ tay hướng dẫn sử dụng các loại túi.</li> <li>- Báo cáo đánh giá kết quả hiệu quả sử dụng túi trữ nước thí điểm tại tỉnh Bến Tre.</li> </ul>	Tuyển chọn

*Danh sách bao gồm 12 nhiệm vụ KH&CN/.*

